Ký bởi: BỘ QUỐC PHÒNG
Ngày ký: 17-11-2026 13:51:38 +07:00

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 63 /VBHN-TT-BQP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2026

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 21/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam về chế độ, chính sách đối với sĩ quan thôi phục vụ tại ngũ; sĩ quan tại ngũ hy sinh, từ trần; sĩ quan tại ngũ chuyển sang quân nhân chuyên nghiệp hoặc công chức quốc phòng, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 52/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ

Thông tư số 25/2025/TT-BQP ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 21/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam về chế độ, chính sách đối với sĩ quan thôi phục vụ tại ngũ; sĩ quan tại ngũ hy sinh, từ trần; sĩ quan tại ngũ chuyển sang quân nhân chuyên nghiệp hoặc công chức quốc phòng, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 52/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 176/2026/TT-BQP ngày 29 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2025/TT-BQP và Thông tư số 162/2017/TT-BQP về chế độ trợ cấp một lần khi thôi phục vụ trong Quân đội đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

Căn cứ Nghị định số 21/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam về chế độ, chính sách đối với sĩ quan thôi phục vụ tại ngũ; sĩ quan tại ngũ hy sinh, từ trần; sĩ quan tại ngũ chuyển sang quân nhân chuyên nghiệp hoặc công chức quốc phòng;

Căn cứ Nghị định số 52/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam về chế độ, chính sách đối với sĩ quan thôi phục vụ tại ngũ; sĩ quan tại ngũ hy sinh, từ trần; sĩ quan tại ngũ chuyển sang quân nhân chuyên nghiệp hoặc công chức quốc phòng;

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Căn cứ Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 21/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam về chế độ, chính sách đối với sĩ quan thôi phục vụ tại ngũ; sĩ quan tại ngũ hy sinh, từ trần; sĩ quan tại ngũ chuyển sang quân nhân chuyên nghiệp hoặc công chức quốc phòng, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 52/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ[1].

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh[2]

Thông tư này hướng dẫn các chế độ, chính sách đối với sĩ quan thôi phục vụ tại ngũ; sĩ quan tại ngũ hy sinh, từ trần; sĩ quan tại ngũ chuyển sang quân nhân chuyên nghiệp hoặc công chức quốc phòng; quy đổi thời gian để tính hưởng chế độ trợ cấp một lần theo quy định tại Nghị định số 21/2009/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 52/2025/NĐ-CP, Nghị định số 209/2025/NĐ-CP và Nghị định số 338/2026/NĐ-CP; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với sĩ quan thôi phục vụ tại ngũ; sĩ quan tại ngũ hy sinh, từ trần; sĩ quan tại ngũ chuyển sang quân nhân chuyên nghiệp hoặc công chức quốc phòng; các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 3. Tiền lương và thời gian công tác để tính hưởng chế độ[3]

1. Tiền lương để tính hưởng các chế độ trợ cấp hướng dẫn tại Thông tư này thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 10 Nghị định số 21/2009/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 3 Nghị định số 338/2026/NĐ-CP.

---

[1] Thông tư số 176/2026/TT-BQP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 03/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 21/2009/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam về chế độ, chính sách đối với sĩ quan thôi phục vụ tại ngũ; sĩ quan tại ngũ hy sinh, từ trần; sĩ quan tại ngũ chuyển sang quân nhân chuyên nghiệp hoặc công chức quốc phòng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 52/2025/NĐ-CP và Nghị định số 209/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 151/2016/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều về chế độ, chính sách của Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng;

Căn cứ Nghị định số 338/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của 03 Nghị định của Chính phủ về chế độ trợ cấp một lần khi thôi phục vụ trong Quân đội đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng;

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2025/TT-BQP và Thông tư số 162/2017/TT-BQP về chế độ trợ cấp một lần khi thôi phục vụ trong Quân đội đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng.".

[2] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

[3] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

2. Thời gian công tác để tính hưởng chế độ

a) Thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc để tính hưởng trợ cấp một lần đối với sĩ quan nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm hoặc phục viên, hy sinh, từ trần thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 21/2009/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 3 Nghị định số 338/2026/NĐ-CP;

b) Thời gian công tác trong Quân đội để tính hưởng trợ cấp thôi việc đối với sĩ quan đã chuyển ngành sang làm việc tại các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội hưởng lương từ ngân sách nhà nước nhưng không đủ điều kiện hưởng lương hưu mà thôi việc thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 1 Nghị định số 52/2025/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 3 Nghị định số 338/2026/NĐ-CP;

c) Thời gian công tác để tính quy đổi hưởng chế độ trợ cấp một lần khi thôi phục vụ tại ngũ hoặc chuyển sang công chức quốc phòng hoặc khi hy sinh, từ trần thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 21/2009/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 3 Nghị định số 338/2026/NĐ-CP; trong đó, thời gian tăng thêm sau khi tính quy đổi được cộng dồn, nếu có số tháng lẻ thì được làm tròn theo hướng dẫn tại điểm d khoản này;

Ví dụ 1: Đồng chí Nguyễn Văn An, Thượng tá, sinh tháng 10/1973; nhập ngũ tháng 9/1991, chức vụ Trợ lý, công tác tại Quân khu A. Do đơn vị thay đổi biểu tổ chức, biên chế, đồng chí An được cấp có thẩm quyền quyết định nghỉ hưu trước hạn tuổi kể từ ngày 01/11/2026. Trong quá trình công tác, đồng chí An có thời gian làm việc tại địa bàn có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 từ tháng 5/1996 đến tháng 6/2000 bằng 04 năm 02 tháng, được tính tròn là 4,5 năm (thời gian này được tính quy đổi với mức 01 năm bằng 01 năm 02 tháng, thời gian tăng thêm do quy đổi là 09 tháng); thời gian công tác ở địa bàn có phụ cấp đặc biệt mức 100% từ tháng 7/2000 đến tháng 7/2002 bằng 02 năm 01 tháng, được tính tròn là 2,5 năm (thời gian này được tính quy đổi với mức 01 năm bằng 01 năm 4 tháng, thời gian tăng thêm do quy đổi là 10 tháng). Tổng thời gian tăng thêm sau khi tính quy đổi được cộng dồn là 01 năm 7 tháng, được tính tròn là 02 năm.

d) Trường hợp thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, thời gian tăng thêm do quy đổi (tổng thời gian tăng thêm do quy đổi) và thời gian nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm nếu có số tháng lẻ thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 21/2009/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 3 Nghị định số 338/2026/NĐ-CP.

Điều 4. Chế độ, chính sách đối với sĩ quan nghỉ hưu

1. Chế độ trợ cấp một lần đối với sĩ quan nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị định số 21/2009/NĐ-CP và điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị định số 52/2025/NĐ-CP, Điều 1

Nghị định số 338/2026/NĐ-CP[4]; trong đó, tuổi để xác định sĩ quan nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm, thực hiện như sau:

a) Tuổi để xác định sĩ quan nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm, được hưởng trợ cấp một lần phải trước hạn tuổi cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 13 Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 52/2024/QH15 ít nhất là 01 năm (đủ 12 tháng), được tính từ tháng sinh đến tháng liền kề trước khi sĩ quan hưởng lương hưu hằng tháng.

b) Trường hợp sĩ quan được cấp có thẩm quyền quyết định nghỉ hưu trước hạn tuổi, có nguyện vọng nghỉ hưu ngay (không nghỉ chuẩn bị hưu) hoặc nghỉ chuẩn bị hưu không hết thời gian quy định để còn đủ 12 tháng nghỉ hưu trước hạn tuổi hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Điều này thì được hưởng trợ cấp một lần do nghỉ hưu trước hạn tuổi. Khi được cấp có thẩm quyền quyết định hưởng trợ cấp một lần do nghỉ hưu trước hạn tuổi thì không được hưởng khoản tiền chênh lệch giữa tiền lương của tháng cuối cùng trước khi hưởng lương hưu với tiền lương hưu tháng đầu tiên đối với số tháng không nghỉ chuẩn bị hưu.

Trường hợp, trong các loại hồ sơ của sĩ quan không xác định được ngày, tháng sinh mà chỉ xác định được năm sinh thì lấy ngày 01 tháng 7 năm sinh của sĩ quan để làm căn cứ tính tuổi nghỉ hưu.

Ví dụ 1a[5]: Đồng chí Nguyễn Viết Khoa, Thượng tá, sinh tháng 10/1971, nhập ngũ tháng 9/1990, chức vụ Phó Lữ đoàn trưởng Lữ đoàn A. Theo quy định hiện hành, đến hết tháng 10/2027 đồng chí Khoa đủ 56 tuổi, hết hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm Thượng tá, nhưng do thay đổi tổ chức biên chế, Quân đội không còn nhu cầu bố trí sử dụng; đồng chí Khoa được cấp có thẩm quyền quyết định nghỉ hưu trước hạn tuổi, thời gian nghỉ chuẩn bị hưu 12 tháng, kể từ ngày 01/11/2025 đến ngày 31/10/2026, hưởng lương hưu hằng tháng từ ngày 01/11/2026 (đủ 55 tuổi). Đồng chí Khoa được hưởng trợ cấp một lần do nghỉ hưu trước hạn tuổi, số năm nghỉ hưu trước hạn tuổi là 01 năm (12 tháng).

Ví dụ 2: Đồng chí Nguyễn Văn Ba, Trung tá, sinh tháng 9/1974, nhập ngũ tháng 9/1992, chức vụ Trưởng ban, công tác tại Phòng Chính trị, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh B. Theo quy định hiện hành, đến hết tháng 9/2028 đồng chí Ba đủ 54 tuổi, hết hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm Trung tá, nhưng do thay đổi tổ chức biên chế, Quân đội không còn nhu cầu bố trí sử dụng; đồng chí Ba được cấp có thẩm quyền quyết định nghỉ hưu trước hạn tuổi, thời gian nghỉ chuẩn bị hưu 12 tháng, kể từ ngày 01/5/2027 đến ngày 30/4/2028; hưởng lương hưu hằng tháng từ ngày 01/5/2028.

---

[4] Cụm từ "Điều 1 Nghị định số 338/2026/NĐ-CP" được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

[5] Cụm từ "Ví dụ 1" được thay thế bởi cụm từ "Ví dụ 1a" theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

Tuy nhiên, nếu đồng chí Ba nghỉ chuẩn bị hưu hết thời gian theo quy định (hết tháng 4/2028) thì thời gian nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm Trung tá chỉ còn lại 05 tháng (tính từ tháng 5/2028 đến tháng 9/2028); do vậy, đồng chí Ba không đủ điều kiện hưởng trợ cấp một lần do nghỉ hưu trước hạn tuổi.

Đồng chí Ba có nguyện vọng nghỉ hưu ngay (không nghỉ chuẩn bị hưu), hưởng lương hưu hằng tháng từ ngày 01/5/2027 (đủ 52 tuổi 07 tháng), được cấp có thẩm quyền đồng ý theo nguyện vọng; khi đó, đồng chí Ba có tổng thời gian nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm Trung tá là 01 năm 05 tháng (54 tuổi - 52 tuổi 07 tháng = 01 năm 05 tháng), đủ điều kiện hưởng trợ cấp một lần do nghỉ hưu trước hạn tuổi (theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 3[6] Thông tư này, số năm nghỉ hưu trước hạn tuổi được làm tròn là 1,5 năm).

Khi đồng chí Ba có quyết định của cấp có thẩm quyền hưởng trợ cấp một lần do nghỉ hưu trước hạn tuổi (01 năm 05 tháng) thì không được hưởng khoản chênh lệch giữa tiền lương của tháng cuối cùng trước khi hưởng lương hưu (tháng 4/2027) với tiền lương hưu tháng đầu tiên (tháng 5/2027) đối với số tháng không nghỉ chuẩn bị hưu (12 tháng) theo quy định của Bộ Quốc phòng.

c) Cấp bậc quân hàm để xác định hạn tuổi cao nhất là cấp bậc quân hàm của sĩ quan ghi trong quyết định nghỉ hưu (nghỉ chuẩn bị hưu) của cấp có thẩm quyền.

d)[7] Cách tính hưởng chế độ trợ cấp một lần quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 21/2009/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 Nghị định số 338/2026/NĐ-CP, như sau:

Trợ cấp cho số năm nghỉ hưu trước hạn tuổi tính theo công thức:

Tiền trợ cấp cho số năm nghỉ hưu trước hạn tuổi	=	Số năm được trợ cấp (tính theo thời gian nghỉ hưu trước hạn tuổi quy định)	x	05 tháng	x	Tiền lương tính hưởng trợ cấp hướng dẫn tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này

Trợ cấp theo thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thực hiện như sau:

Trường hợp có từ đủ 20 năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên tính theo công thức:

Tiền trợ cấp theo thời gian công tác	=	{05 tháng + [(tổng số năm công tác hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 3 Thông tư này - 20 năm) x 0,5 tháng]}	x	Tiền lương tính hưởng trợ cấp hướng dẫn tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này

---

[6] Cụm từ "khoản 3 Điều 3" được thay thế bởi cụm từ "khoản 2 Điều 3" theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

[7] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

Trường hợp có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc tính theo công thức:

Tiền trợ cấp theo thời gian công tác	=	05 tháng	x	Tiền lương tính hưởng trợ cấp hướng dẫn tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này

Ví dụ 2a: Đồng chí Hoàng Văn Bình, Đại tá, sinh tháng 3/1970, chức vụ Trợ lý, có quá trình công tác như sau: từ tháng 02/1996 vào làm lao động hợp đồng tại Tổng cục X, tháng 12/2007 được tuyển dụng công chức quốc phòng, tháng 7/2009 được chuyển sang chế độ quân nhân chuyên nghiệp, tháng 6/2012 được phong quân hàm sĩ quan. Theo quy định hiện hành, hết tháng 3/2028 đồng chí Bình (đủ 58 tuổi) hết hạn tuổi phục vụ cao nhất theo cấp bậc quân hàm Đại tá, nhưng do thay đổi biểu tổ chức, biên chế, Quân đội không còn nhu cầu bố trí sử dụng, đồng chí Bình được cấp có thẩm quyền quyết định nghỉ hưu trước hạn tuổi kể từ ngày 01/10/2026 (56 tuổi 6 tháng). Đồng chí Bình có nguyện vọng được nghỉ hưu, hưởng lương hưu ngay (không nghỉ chuẩn bị hưu) và được cấp có thẩm quyền đồng ý.

Tính đến hết tháng 9/2026, đồng chí Bình có tổng thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc là 30 năm 8 tháng (đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân, dân quân thường trực và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân); có thời gian nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm Đại tá là 01 năm 6 tháng (58 tuổi - 56 tuổi 6 tháng), đủ điều kiện hưởng trợ cấp một lần do nghỉ hưu trước hạn tuổi, được tính là 1,5 năm. Giả sử tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của tháng liền kề trước thời điểm hưởng lương hưu hằng tháng là 23.900.000 đồng; khi nghỉ hưu, ngoài việc hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, đồng chí Bình còn được hưởng trợ cấp như sau:

Trợ cấp một lần cho số năm nghỉ hưu trước hạn tuổi:

1,5 năm x 05 tháng x 23.900.000 đồng = 179.250.000 đồng.

Trợ cấp theo thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc:

Đồng chí Bình có tổng thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong Quân đội từ tháng 12/2007 đến hết tháng 9/2026 là 18 năm 10 tháng nên được hưởng trợ cấp theo thời gian công tác bằng 05 tháng tiền lương trước khi nghỉ hưu:

05 tháng x 23.900.000 đồng = 119.500.000 đồng.

Tổng số tiền trợ cấp một lần đồng chí Bình được nhận là:

179.250.000 đồng + 119.500.000 đồng = 298.750.000 đồng.

đ)[8] Không thực hiện chế độ trợ cấp một lần do nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

Không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 21/2009/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị định số 52/2025/NĐ-CP và Điều 1 Nghị định số 338/2026/NĐ-CP;

Sĩ quan còn đủ điều kiện phục vụ tại ngũ và Quân đội còn nhu cầu bố trí sử dụng nhưng xin nghỉ hưu trước hạn tuổi do nhu cầu cá nhân (trừ trường hợp do sắp xếp tổ chức bộ máy, cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ mà thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý thấp hơn nhưng có nguyện vọng nghỉ hưu trước hạn tuổi và được cấp có thẩm quyền đồng ý);

Sĩ quan bị kỷ luật hình thức giáng chức, cách chức, giáng cấp bậc quân hàm;

Sĩ quan đi học tập, công tác, nghỉ phép ở nước ngoài quá thời hạn từ 30 ngày trở lên không được cấp có thẩm quyền cho phép.

2. Thời hạn để xem xét, đề nghị thăng quân hàm hoặc nâng lương đối với sĩ quan khi có quyết định nghỉ hưu (nghỉ chuẩn bị hưu) quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 52/2025/NĐ-CP được tính theo thời hạn xét thăng quân hàm, nâng lương đối với từng cấp bậc quân hàm. Trong đó, thời gian đã giữ cấp bậc quân hàm hoặc thời gian đã được nâng lương lần 1 tối thiểu phải từ đủ 16 tháng trở lên (đối với Thiếu úy); tối thiểu phải từ đủ 24 tháng trở lên (đối với Trung úy, Thượng úy); tối thiểu phải từ đủ 32 tháng trở lên (đối với Đại úy và cấp tá).

Ví dụ 3: Đồng chí Trần Văn Đại, sinh tháng 3/1971, nhập ngũ tháng 9/1991, chức vụ Phó Tham mưu trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh C; giả sử đồng chí Đại được cấp có thẩm quyền quyết định nâng lương cấp Thượng tá lần 1 tháng 7/2025. Theo quy định hiện hành, đến hết tháng 3/2027 đồng chí Đại đủ 56 tuổi, hết hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm Thượng tá; đồng chí Đại được cấp có thẩm quyền quyết định nghỉ hưu, thời gian nghỉ chuẩn bị hưu 12 tháng, kể từ ngày 01/4/2027 đến ngày 31/3/2028, hưởng lương hưu hằng tháng từ ngày 01/4/2028.

Tính đến ngày 01/3/2028, đồng chí Đại có thời gian được nâng lương cấp Thượng tá lần 1 đủ 32 tháng (từ tháng 7/2025 đến hết tháng 02/2028); như vậy, từ ngày 01/3/2028 đồng chí Đại đủ điều kiện về thời hạn để được xem xét, đề nghị thăng quân hàm từ cấp Thượng tá lên cấp Đại tá.

---

[8] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

Ví dụ 4: Đồng chí Trần Văn Sơn, sinh tháng 3/1968, nhập ngũ tháng 02/1988, chức vụ Chủ nhiệm Chính trị Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh D; đã được cấp có thẩm quyền nâng lương cấp Đại tá lần 1 tháng 7/2024. Theo quy định hiện hành, đến hết tháng 3/2026 đồng chí Sơn đủ 58 tuổi, hết hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm Đại tá; đồng chí Sơn được cấp có thẩm quyền quyết định nghỉ hưu, thời gian nghỉ chuẩn bị hưu 12 tháng, kể từ ngày 01/4/2026 đến ngày 31/3/2027, hưởng lương hưu hằng tháng kể từ ngày 01/4/2027.

Tính đến ngày 01/3/2027, đồng chí Sơn đã có thời gian được nâng lương cấp Đại tá lần 1 đủ 32 tháng (từ tháng 7/2024 đến hết tháng 02/2027); như vậy, từ ngày 01/3/2027 đồng chí Sơn đủ điều kiện về thời hạn để được xem xét, đề nghị nâng lương cấp Đại tá lần 2.

Điều 5. Chế độ, chính sách đối với sĩ quan chuyển ngành

Sĩ quan chuyển ngành sang làm việc tại các cơ quan, đơn vị hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hưởng chế độ, chính sách quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 21/2009/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 2 Điều 1 Nghị định số 52/2025/NĐ-CP; trong đó, các trường hợp được miễn thi tuyển và được cấp tiền tàu xe, thực hiện như sau:

1. Được miễn thi tuyển trong các trường hợp sau:

a) Sĩ quan nguyên là cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan, đơn vị của nhà nước được chuyển về các cơ quan, đơn vị đã công tác trước khi nhập ngũ;

b) Sĩ quan chuyển ngành theo yêu cầu của cơ quan, đơn vị hưởng lương từ ngân sách nhà nước, được sắp xếp việc làm đúng ngành nghề chuyên môn, nghiệp vụ đào tạo.

2. Sĩ quan chuyển ngành được cấp tiền tàu xe (loại thông thường) từ đơn vị về cơ quan mới.

Điều 6. Chế độ, chính sách đối với sĩ quan phục viên[9]

Sĩ quan thôi phục vụ tại ngũ không đủ điều kiện để nghỉ hưu, nghỉ theo chế độ bệnh binh hoặc không chuyển ngành được thì phục viên; khi được cấp có thẩm quyền quyết định phục viên thì được hưởng chế độ, chính sách quy định tại Điều 5 Nghị định số 21/2009/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 1 Nghị định số 52/2025/NĐ-CP và Điều 2 Nghị định số 338/2026/NĐ-CP; trong đó, chế độ trợ cấp tạo việc làm, trợ cấp phục viên một lần được thực hiện như sau:

1. Trợ cấp tạo việc làm tính theo công thức:

$$\text{Tiền trợ cấp tạo việc làm} = 03 \text{ tháng} \times \text{Tiền lương tính hưởng trợ cấp hướng dẫn tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này}$$

[9] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

2. Trợ cấp phục viên một lần tính theo công thức:

Tiền trợ cấp phục viên một lần	=	Tiền lương tính hưởng trợ cấp hướng dẫn tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này	x	Số năm công tác hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 3 Thông tư này	x	1,5 tháng

Ví dụ 5: Đồng chí Hoàng Tuấn Mạnh, Thượng úy; sinh năm 1996, nhập ngũ tháng 9/2014, chức vụ Trung đội trưởng, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh B. Đồng chí Mạnh có nguyện vọng phục viên và được cấp có thẩm quyền đồng ý, quyết định phục viên kể từ ngày 01/10/2026. Giả sử tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc tháng liền kề trước thời điểm đồng chí Mạnh phục viên (tháng 9/2026) là 15.000.000 đồng/tháng, khi phục viên đồng chí Mạnh được hưởng chế độ trợ cấp tạo việc làm, trợ cấp phục viên một lần, như sau:

Trợ cấp tạo việc làm: 03 tháng x 15.000.000 đồng = 45.000.000 đồng.

Trợ cấp phục viên một lần: Đồng chí Mạnh có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong Quân đội từ tháng 9/2014 đến tháng 9/2026 bằng 12 năm 01 tháng (được tính tròn là 12,5 năm), số tiền:

15.000.000 đồng x 12,5 năm x 1,5 tháng = 281.250.000 đồng.

Tổng số tiền trợ cấp đồng chí Mạnh được nhận:

45.000.000 đồng + 281.250.000 đồng = 326.250.000 đồng.

Điều 7. Chế độ, chính sách đối với sĩ quan tại ngũ hy sinh, từ trần

1.[10] Sĩ quan tại ngũ hy sinh, từ trần thì thân nhân của sĩ quan được hưởng chế độ, chính sách theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 21/2009/NĐ-CP; trong đó, chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân của sĩ quan tại ngũ hy sinh, từ trần thực hiện như sau:

Tiền trợ cấp theo thời gian công tác	=	Tiền lương tính hưởng trợ cấp hướng dẫn tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này	x	Số năm công tác hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 3 Thông tư này	x	01 tháng

Ví dụ 6: Đồng chí Nguyễn Văn Đạt, Thượng úy, nhập ngũ tháng 7/2016, chức vụ Trợ lý, công tác tại Lữ đoàn A. Ngày 19/9/2026, đồng chí Đạt từ trần; trong quá trình công tác, đồng chí Đạt có 03 năm 6 tháng làm việc tại địa bàn có phụ cấp đặc biệt mức 100% (thời gian này được tính quy đổi với mức 01 năm bằng 01 năm 4 tháng, thời gian tăng thêm do quy đổi để tính hưởng trợ cấp là 01 năm 02 tháng). Giả sử tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trước khi đồng chí Đạt từ trần (tháng 9/2026) là 14.000.000 đồng/tháng, thân nhân của đồng chí Đạt được hưởng chế độ trợ cấp như sau:

---

[10] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

Trợ cấp một lần cho thời gian công tác: Đồng chí Đạt có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong Quân đội từ tháng 7/2016 đến tháng 9/2026 bằng 10 năm 3 tháng (được tính tròn là 10,5 năm), số tiền là:

14.000.000 đồng x 10,5 năm x 01 tháng = 147.000.000 đồng.

Trợ cấp một lần đối với thời gian tăng thêm do quy đổi: Thời gian tăng thêm do quy đổi để tính hưởng trợ cấp của đồng chí Đạt là 01 năm 02 tháng (được tính tròn là 1,5 năm), số tiền là:

14.000.000 đồng x 1,5 năm x 01 tháng = 21.000.000 đồng.

Tổng số tiền trợ cấp thân nhân của đồng chí Đạt được nhận là:

147.000.000 đồng + 21.000.000 đồng = 168.000.000 đồng.

2. Thân nhân của sĩ quan tại ngũ hy sinh, từ trần được hưởng chế độ trợ cấp một lần từ nguồn ngân sách nhà nước hướng dẫn tại khoản 1 Điều này, bao gồm: Vợ hoặc chồng; cha đẻ, mẹ đẻ, người nuôi dưỡng hợp pháp; cha đẻ, mẹ đẻ, người nuôi dưỡng hợp pháp của chồng hoặc vợ; con đẻ, con nuôi hợp pháp.

3. Trường hợp không còn thân nhân theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều này thì trợ cấp một lần đối với sĩ quan tại ngũ hy sinh, từ trần được thực hiện theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Điều 8. Quy đổi thời gian để tính hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với sĩ quan khi thôi phục vụ tại ngũ; sĩ quan tại ngũ hy sinh, từ trần hoặc sĩ quan tại ngũ chuyển sang công chức quốc phòng

1. Điều kiện quy đổi, mức quy đổi thời gian để tính hưởng chế độ trợ cấp một lần quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 21/2009/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 52/2025/NĐ-CP đối với sĩ quan khi nghỉ hưu, chuyển ngành, phục viên, nghỉ theo chế độ bệnh binh; sĩ quan tại ngũ hy sinh, từ trần hoặc chuyển sang công chức quốc phòng thực hiện như sau:

a) Thời gian công tác được quy đổi theo hệ số 1 năm bằng 1 năm 6 tháng để tính hưởng trợ cấp gồm:

Thời gian tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu trong kháng chiến chống Pháp từ ngày 22/12/1944 đến ngày 20/7/1954; ở chiến trường miền Nam, Lào từ ngày 20/7/1954 đến ngày 30/4/1975, ở chiến trường Campuchia từ ngày 20/7/1954 đến ngày 31/8/1989; trong chiến tranh phá hoại ở miền Bắc từ ngày 05/8/1964 đến ngày 27/01/1973 (trừ trường hợp đi học tập, chữa bệnh và công tác ở nước ngoài);

Thời gian tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu ở biên giới Tây Nam từ tháng 5/1975 đến tháng 12/1978; ở biên giới phía Bắc từ tháng 02/1979 đến tháng 12/1988; truy quét Fulrô từ tháng 5/1975 đến tháng 12/1992. Địa bàn biên giới trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc được tính quy đổi là địa bàn biên giới;

Thời gian làm nhiệm vụ quốc tế và nhiệm vụ đặc biệt ở Lào, Campuchia qua các thời kỳ (trừ trường hợp được cử đi học, đi theo chế độ ngoại giao hoặc đi làm kinh tế).

b) Thời gian công tác được quy đổi theo hệ số 1 năm bằng 1 năm 4 tháng để tính hưởng trợ cấp gồm:

Thời gian công tác ở địa bàn có phụ cấp đặc biệt mức 100% quy định tại Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp đặc biệt đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Thời gian làm nghề, công việc được xếp điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (loại V, loại VI) quy định tại Quyết định số 1085/LĐTBXH-QĐ ngày 06 tháng 9 năm 1996; Quyết định số 03/2006/QĐ-LĐTBXH ngày 07 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 20/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trong Quân đội.

c) Thời gian công tác được quy đổi theo hệ số 1 năm bằng 1 năm 2 tháng để tính hưởng trợ cấp gồm:

Thời gian công tác ở địa bàn có phụ cấp khu vực từ hệ số 0,7 trở lên quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính và Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

Thời gian làm nghề, công việc được xếp điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (loại IV) quy định tại Quyết định số 1085/LĐTBXH-QĐ; Quyết định số 03/2006/QĐ-LĐTBXH và Thông tư số 20/2016/TT-BLĐTBXH.

d) Khi cơ quan có thẩm quyền ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung địa bàn có phụ cấp đặc biệt mức 100%, địa bàn có phụ cấp khu vực từ hệ số 0,7 trở lên, danh mục nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (loại V, loại VI) và nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (loại IV) thì được thực hiện theo quy định mới hoặc quy định sửa đổi, bổ sung.

đ) Các trường hợp làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm như nghề, công việc ngoài Quân đội mà không được quy định tại Quyết định số 1085/LĐTBXH-QĐ; Quyết định số 03/2006/QĐ-LĐTBXH và Thông tư số 20/2016/TT-BLĐTBXH thì được thực hiện theo các quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) về ban hành danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

2. Quy đổi thời gian công tác đối với một số trường hợp cụ thể:

a) Trường hợp trong cùng một thời gian công tác, nếu sĩ quan có đủ 02 điều kiện trở lên quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều này chỉ được hưởng theo mức quy đổi cao nhất. Trường hợp thời gian công tác có cùng hệ số quy đổi nhưng không liên tục thì được cộng dồn sau đó mới thực hiện quy đổi.

b) Thời gian công tác ở địa bàn trước đây chưa được quy định mà nay quy định mức phụ cấp đặc biệt 100% hoặc phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên thì thời gian công tác ở địa bàn đó được quy đổi thời gian để tính hưởng chế độ trợ cấp một lần.

Thời gian công tác ở địa bàn trước đây được quy định mức phụ cấp đặc biệt 100% hoặc phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên mà sau đó cấp có thẩm quyền quy định địa bàn đó có mức phụ cấp đặc biệt dưới 100% hoặc phụ cấp khu vực dưới hệ số 0,7 thì thời gian công tác trước đó ở địa bàn nói trên tính đến trước ngày cấp có thẩm quyền ban hành quy định mới được tính là thời gian công tác được quy đổi để tính hưởng trợ cấp.

c) Thời gian công tác làm nghề hoặc công việc mà nghề hoặc công việc đó trước đây chưa được xếp loại, sau đó nghề hoặc công việc đó được cấp có thẩm quyền xếp loại điều kiện lao động loại IV trở lên thì thời gian từ khi bắt đầu làm nghề hoặc công việc này được tính loại IV trở lên để quy đổi tính hưởng trợ cấp.

Thời gian công tác làm nghề hoặc công việc mà trước đây được xếp loại thấp hơn, sau đó nghề hoặc công việc đó được xếp loại cao hơn thì được tính thời gian theo loại cao hơn kể từ khi bắt đầu vào làm nghề hoặc công việc đó để quy đổi tính hưởng trợ cấp.

Thời gian công tác làm nghề hoặc công việc mà trước đây được xếp loại cao hơn, sau đó nghề hoặc công việc đó xếp loại thấp hơn thì được tính thời gian theo loại cao hơn kể từ khi vào làm nghề hoặc công việc đó đến trước ngày liền kề quy định mới có hiệu lực, sau đó tính theo loại thấp hơn từ ngày quy định mới có hiệu lực để quy đổi thời gian tính hưởng trợ cấp.

3[11]. Thời gian tăng thêm do quy đổi hướng dẫn tại khoản 1, khoản 2 Điều này được tính hưởng chế độ trợ cấp một lần với mức cứ một năm tăng thêm do quy đổi được trợ cấp bằng 01 tháng tiền lương theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

Ví dụ 7: Đồng chí Trần Văn Bằng, Đại úy, nhập ngũ tháng 8/2014, chức vụ Trợ lý, công tác tại Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh X. Đồng chí Bằng có nguyện vọng phục viên và được cấp có thẩm quyền đồng ý, quyết định phục viên kể từ ngày 01/12/2026. Trong quá trình công tác, đồng chí Bằng có thời gian làm nghề, công việc được xếp điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (loại V) từ tháng 5/2015 đến tháng 4/2017 là 02 năm (thời gian này được tính quy đổi với mức 01 năm bằng 01 năm 4 tháng; thời gian tăng thêm do quy đổi để tính hưởng trợ cấp là 08 tháng); thời gian làm việc tại nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 từ tháng 8/2017 đến tháng 8/2022 là 05 năm 01 tháng, được tính tròn là 5,5 năm (thời gian này được tính quy đổi với mức 01 năm bằng 01 năm 02 tháng; thời gian tăng thêm do quy đổi để tính hưởng trợ cấp là 11 tháng).

---

[11] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 6 của Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

Tổng thời gian tăng thêm do quy đổi để tính hưởng trợ cấp là 01 năm 07 tháng, được tính tròn là 02 năm.

Giả sử tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của tháng liền kề trước thời điểm đồng chí Bằng phục viên (tháng 11/2026) là 15.300.000 đồng/tháng; khi phục viên, đồng chí Bằng được hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với thời gian tăng thêm do quy đổi, là:

15.300.000 đồng x 02 năm x 01 tháng = 30.600.000 đồng.

Điều 9. Kinh phí bảo đảm

Kinh phí thực hiện các chế độ trợ cấp quy định tại Nghị định số 21/2009/NĐ-CP, Nghị định số 52/2025/NĐ-CP, Nghị định số 209/2025/NĐ-CP, Nghị định số 338/2026/NĐ-CP[12] và Thông tư này do ngân sách nhà nước bảo đảm theo Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 10. Phương thức giải quyết chế độ

1. Trình tự, thủ tục giải quyết các chế độ cho sĩ quan thôi phục vụ tại ngũ; sĩ quan tại ngũ hy sinh, từ trần; sĩ quan chuyển sang quân nhân chuyên nghiệp hoặc công chức quốc phòng thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Quốc phòng; do cơ quan quản lý nhân sự chủ trì tổng hợp, thẩm định, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Thẩm quyền ra quyết định, phân cấp quản lý sĩ quan thực hiện theo quy định của Quân ủy Trung ương và của Bộ Quốc phòng.

Điều 11. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp

1. Tổng cục Chính trị chỉ đạo

a) Cục Chính sách - Xã hội

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng của Bộ Quốc phòng hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chế độ, chính sách đối với sĩ quan trong các cơ quan, đơn vị theo quy định tại Nghị định số 21/2009/NĐ-CP, Nghị định số 52/2025/NĐ-CP, Nghị định số 209/2025/NĐ-CP, Nghị định số 338/2026/NĐ-CP[13] và Thông tư này; phối hợp giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

b) Cục Cán bộ

Chủ trì chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện chế độ, chính sách quy định tại Nghị định số 21/2009/NĐ-CP, Nghị định số 52/2025/NĐ-CP, Nghị định số 209/2025/NĐ-CP, Nghị định số 338/2026/NĐ-CP[14] và Thông tư này đối với đối tượng thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm chặt chẽ, đúng quy định;

---

[12] Cụm từ "Nghị định số 209/2025/NĐ-CP, Nghị định số 338/2026/NĐ-CP" được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

[13] Cụm từ "Nghị định số 209/2025/NĐ-CP, Nghị định số 338/2026/NĐ-CP" được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026;

[14] Cụm từ "Nghị định số 209/2025/NĐ-CP, Nghị định số 338/2026/NĐ-CP" được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026;

Chủ trì tổng hợp, báo cáo Thủ trưởng Tổng cục Chính trị thẩm định, trình Thường vụ Quân ủy Trung ương, Thủ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định đối tượng được hưởng chế độ nghỉ hưu trước hạn tuổi và thông báo để các đơn vị thực hiện; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện; kịp thời giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện.

2. Bộ Tổng Tham mưu chỉ đạo Cục Quân lực

Phối hợp với Cục Cán bộ/Tổng cục Chính trị, các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát các trường hợp đề nghị nghỉ hưu trước hạn tuổi do thay đổi tổ chức hoặc thay đổi biểu tổ chức, biên chế quy định tại Nghị định số 21/2009/NĐ-CP, Nghị định số 52/2025/NĐ-CP, Nghị định số 209/2025/NĐ-CP, Nghị định số 338/2026/NĐ-CP[15] và hướng dẫn tại Thông tư này bảo đảm chặt chẽ, đúng quy định.

3. Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng

a) Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch thôi phục vụ tại ngũ đối với sĩ quan và dự kiến số sĩ quan tại ngũ hy sinh, từ trần; số sĩ quan chuyển sang quân nhân chuyên nghiệp hoặc công chức quốc phòng, có trách nhiệm lập dự toán ngân sách bảo đảm thực hiện các chế độ, chính sách đối với các đối tượng quy định tại Nghị định số 21/2009/NĐ-CP, Nghị định số 52/2025/NĐ-CP, Nghị định số 209/2025/NĐ-CP, Nghị định số 338/2026/NĐ-CP[16] và Thông tư này, báo cáo Thủ trưởng Bộ Quốc phòng đề nghị Bộ Tài chính phân cấp theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng trong Bộ Quốc phòng hướng dẫn các cơ quan, đơn vị lập dự toán và thanh quyết toán kinh phí thực hiện chế độ đối với các đối tượng quy định tại Nghị định số 21/2009/NĐ-CP, Nghị định số 52/2025/NĐ-CP, Nghị định số 209/2025/NĐ-CP, Nghị định số 338/2026/NĐ-CP[17] và Thông tư này.

c) Phối hợp tham gia thẩm định các đối tượng được hưởng; chỉ đạo, kiểm tra và giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách.

3a.[18] Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật chỉ đạo Cục Quân y

Theo chức năng, nhiệm vụ, chủ trì chỉ đạo, hướng dẫn quân y các cấp phối hợp với cơ quan quản lý nhân sự (cán bộ, quân lực, tổ chức lao động, tiền lương...) hoàn chỉnh hồ sơ, giới thiệu và tổ chức giám định y khoa đối với các đối tượng do Bộ Quốc phòng quản lý theo quy định hiện hành; phối hợp giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

---

[15] Cụm từ "Nghị định số 209/2025/NĐ-CP , Nghị định số 338/2026/NĐ-CP" được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026;

[16] Cụm từ "Nghị định số 209/2025/NĐ-CP, Nghị định số 338/2026/NĐ-CP" được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026;

[17] Cụm từ "Nghị định số 209/2025/NĐ-CP và Nghị định số 338/2026/NĐ-CP" được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

[18] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

4. [19] Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng

a) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc quyền tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện chặt chẽ, nghiêm túc Nghị định số 21/2009/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 52/2025/NĐ-CP, Nghị định số 209/2025/NĐ-CP, Nghị định số 338/2026/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này đến đối tượng thuộc quyền;

b) Cấp ủy, người chỉ huy, chính ủy, chính trị viên, người chủ trì cơ quan, đơn vị các cấp chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về các trường hợp được giải quyết; không để xảy ra tiêu cực, trục lợi chính sách hoặc giải quyết trái quy định;

c) Chỉ đạo cơ quan quản lý nhân sự tiến hành rà soát, xây dựng, báo cáo phương án sắp xếp, bố trí, sử dụng và xác định từng trường hợp thuộc diện dôi dư do thay đổi tổ chức hoặc thay đổi biểu tổ chức, biên chế theo quyết định của cấp có thẩm quyền; hoặc trường hợp do sắp xếp tổ chức bộ máy, cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ mà thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý thấp hơn nhưng có nguyện vọng nghỉ hưu trước hạn tuổi và được cấp có thẩm quyền đồng ý; xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết chế độ nghỉ hưu trước hạn tuổi theo phân cấp quy định. Thời hạn xem xét, giải quyết chế độ nghỉ hưu trước hạn tuổi đối với các trường hợp nêu trên không quá 12 tháng kể từ ngày quyết định của cấp có thẩm quyền về thay đổi tổ chức hoặc thay đổi biểu tổ chức, biên chế có hiệu lực thi hành, hoặc từ ngày thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý thấp hơn đến khi sĩ quan có quyết định nghỉ hưu (nghỉ chuẩn bị hưu).

Đối với các trường hợp không đủ tiêu chuẩn về sức khỏe phục vụ Quân đội, chỉ xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết chế độ nghỉ hưu trước hạn tuổi theo phân cấp quy định đối với trường hợp có kết luận của Hội đồng giám định y khoa có thẩm quyền theo quy định của Bộ Quốc phòng xác định bị bệnh hiểm nghèo, bệnh cần chữa trị dài ngày, bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, tai nạn rủi ro bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên hoặc trường hợp có kết luận của Hội đồng giám định y khoa có thẩm quyền theo quy định của Bộ Quốc phòng kết luận bị bệnh tâm thần, không đủ sức khỏe phục vụ Quân đội;

d) Hằng năm, các cơ quan, đơn vị lập dự toán kinh phí bảo đảm, tổ chức chi trả đúng, đủ, kịp thời chế độ đối với các đối tượng; thực hiện thanh, quyết toán và báo cáo theo quy định. Thường xuyên kiểm tra, quản lý chặt chẽ tình hình; chủ động xử lý, giải quyết vướng mắc phát sinh từ cơ sở theo thẩm quyền, không đùn đẩy trách nhiệm lên trên; các vấn đề vượt thẩm quyền, kịp thời báo cáo Bộ Quốc phòng để xem xét, giải quyết.

---

[19] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

Điều 12. Hiệu lực thi hành[20]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 5 năm 2025.

2. Các chế độ, chính sách hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện từ ngày 01 tháng 12 năm 2024. Riêng chế độ trợ cấp một lần đối với sĩ quan nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm được thực hiện từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

3. Bãi bỏ khoản 3 Điều 7 Thông tư số 162/2017/TT-BQP ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 151/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều về chế độ, chính sách của Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng.

4. Các văn bản dẫn chiếu trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác thì nội dung dẫn chiếu được thực hiện theo các văn bản mới.

---

[20] Các Điều 18, 19 và 20 của Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026 quy định như sau:

"Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 29 tháng 10 năm 2026. Mức hưởng chế độ trợ cấp; thời gian, tiền lương làm căn cứ tính hưởng chế độ trợ cấp hướng dẫn tại Thông tư này được áp dụng đối với các trường hợp hy sinh, từ trần hoặc có quyết định nghỉ hưu trước hạn tuổi, phục viên, chuyển ngành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

2. Bãi bỏ một số điều, khoản; thay thế cụm từ và mẫu phiếu như sau:

a) Bãi bỏ Điều 10 và khoản 2 Điều 11 Thông tư số 162/2017/TT-BQP ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 151/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều về chế độ, chính sách của Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng;

b) Thay thế cụm từ "Ví dụ 1" bằng cụm từ "Ví dụ 1a" tại điểm c khoản 2 Điều 5 Thông tư số 162/2017/TT-BQP;

c) Thay thế cụm từ "Cục Chính sách/Tổng cục Chính trị" bằng cụm từ "Cục Chính sách - Xã hội/Tổng cục Chính trị" tại khoản 2 Điều 15 Thông tư số 162/2017/TT-BQP;

d) Thay thế mẫu Phiếu thanh toán chế độ trợ cấp ban hành kèm theo Thông tư số 162/2017/TT-BQP bằng mẫu ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới.

Điều 19. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp hồ sơ đề nghị hưởng chế độ nghỉ hưu trước hạn tuổi hoặc phục viên đã tiếp nhận trước ngày 01 tháng 9 năm 2026 mà cấp có thẩm quyền chưa ban hành quyết định về việc nghỉ hưu trước hạn tuổi hoặc phục viên thì mức hưởng chế độ, thời gian và tiền lương làm căn cứ để tính hưởng chế độ được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 338/2026/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.

Điều 20. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, chỉ huy các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị báo cáo về Bộ Quốc phòng (qua Cục Quân lực/Bộ Tổng Tham mưu; Cục Cán bộ, Cục Chính sách - Xã hội/Tổng cục Chính trị) để xem xét, giải quyết./."

5. Trường hợp sĩ quan đủ điều kiện nghỉ hưu trước hạn tuổi hoặc phục viên quy định tại Điều 2, Điều 5 Nghị định số 21/2009/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1, khoản 4 Điều 1 Nghị định số 52/2025/NĐ-CP và hướng dẫn tại Điều 4, Điều 6 Thông tư này; đồng thời, thuộc đối tượng áp dụng quy định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ và văn bản hướng dẫn của Bộ Quốc phòng thì chỉ được hưởng một chế độ, chính sách cao nhất.

Điều 13. Điều khoản chuyển tiếp[21]

1. Sĩ quan đã có quyết định nghỉ hưu (nghỉ chuẩn bị hưu) trước hạn tuổi của cấp có thẩm quyền trước ngày 01 tháng 12 năm 2024 và hưởng lương hưu từ ngày 01 tháng 12 năm 2024 trở đi thì hạn tuổi phục vụ tại ngũ cao nhất và các hướng dẫn về chế độ, chính sách liên quan thực hiện theo Thông tư liên tịch số 36/2009/TTLT-BQP-BNV-BLĐTBXH-BTC.

Trường hợp sĩ quan có quyết định nghỉ hưu (nghỉ chuẩn bị hưu) trước hạn tuổi của cấp có thẩm quyền từ ngày 01 tháng 12 năm 2024 đến ngày 31 tháng 8 năm 2026 thì hạn tuổi phục vụ tại ngũ cao nhất và hướng dẫn về chế độ, chính sách liên quan thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 25/2025/TT-BQP.

Trường hợp sĩ quan có quyết định nghỉ hưu (nghỉ chuẩn bị hưu) trước hạn tuổi của cấp có thẩm quyền từ ngày 01 tháng 9 năm 2026 trở đi thì hạn tuổi phục vụ tại ngũ cao nhất thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 25/2025/TT-BQP; hướng dẫn về mức hưởng trợ cấp, tiền lương và thời gian làm căn cứ tính hưởng trợ cấp thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Sĩ quan dự bị được gọi vào phục vụ tại ngũ quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 78/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về sĩ quan dự bị Quân đội nhân dân Việt Nam, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 209/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ, khi hết hạn phục vụ tại ngũ, được giải quyết các chế độ trợ cấp như sĩ quan tại ngũ quy định tại Nghị định số 21/2009/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 52/2025/NĐ-CP, Nghị định số 209/2025/NĐ-CP, Nghị định số 338/2026/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này. Thời gian công tác để tính hưởng chế độ trợ cấp là thời gian thực tế công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong Quân đội".

---

[21] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 176/2026/TT-BQP, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026.

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục chính trị, chỉ huy các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp báo cáo về Bộ Quốc phòng (qua Cục Cán bộ, Cục Chính sách - Xã hội/Tổng cục Chính trị) để xem xét, giải quyết./.

BỘ QUỐC PHÒNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Thượng tướng Nguyễn Văn Gấu

Nơi nhận:
- Lãnh đạo Bộ Quốc phòng;
- BTTM, TCCT;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc BQP;
- C20, C41, C79, C56, C10, C85, C29, C37;
- Cục KTVB&TCTHPL/Bộ Tư pháp;
- Cổng TTĐT BQP;
- Trang TTĐT Ngành CS-XH Quân đội;
- Lưu: VT, KH. T89.